

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
NĂM 2012

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	20,447,783,990,239	19,228,454,339,267
I. Tiền	12,722,193,468,717	10,045,200,208,018
1. Tiền	2,879,806,444,904	2,469,909,918,705
2. Các khoản tương đương tiền	9,842,387,023,813	7,575,290,289,313
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	101,475,486,054	317,329,590,057
1. Đầu tư ngắn hạn	101,475,486,054	317,329,590,057
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5,504,620,796,306	6,950,175,738,591
1. Phải thu khách hàng	4,771,207,931,111	5,848,359,560,410
2. Trả trước cho người bán	297,530,751,806	532,350,611,965
3. Phải thu nội bộ	4,962,452,690	
5. Các khoản phải thu khác	483,678,018,962	576,915,982,111
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(52,758,358,263)	(7,450,415,895)
IV. Hàng tồn kho	1,533,660,649,005	1,058,438,475,370
1. Hàng tồn kho	1,617,732,940,314	1,116,531,431,416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(84,072,291,309)	(58,092,956,046)
V. Tài sản ngắn hạn khác	585,833,590,157	857,310,327,231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	79,870,308,946	84,694,771,269
2. Thuế GTGT được khấu trừ	267,247,068,454	240,658,682,211
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	741,298,216	35,267,267,043
4. Tài sản ngắn hạn khác	237,974,914,541	496,689,606,708
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	24,660,637,029,017	26,382,312,621,755
I. Các khoản phải thu dài hạn	1,578,282,116	4,271,313,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	1,578,282,116	4,271,313,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
II. Tài sản cố định	20,987,959,127,559	21,690,932,957,816
1. Tài sản cố định hữu hình	15,303,915,819,173	16,880,391,593,443
- Nguyên giá	28,874,917,670,457	27,455,376,602,037
- Giá trị hao mòn lũy kế	(13,571,001,851,284)	(10,574,985,008,594)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	171,444,164,015	217,309,123,704
- Nguyên giá	233,414,964,033	233,362,226,977
- Giá trị hao mòn lũy kế	(61,970,800,018)	(16,053,103,273)
3. Tài sản cố định vô hình	336,190,576,529	266,163,593,071
- Nguyên giá	356,842,894,171	277,339,154,931
- Giá trị hao mòn lũy kế	(20,652,317,642)	(11,175,561,860)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,176,408,567,842	4,327,068,647,598
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	867,793,637,645	990,464,441,887
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	95,193,353,865	123,325,626,151
3. Đầu tư dài hạn khác	797,600,283,780	892,138,815,736
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
IV. Tài sản dài hạn khác	2,183,948,537,810	3,004,578,986,357
1. Chi phí trả trước dài hạn	2,156,287,125,726	2,982,084,940,813
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	3,696,280,326
3. Tài sản dài hạn khác	27,661,412,084	18,797,765,218
V. Lợi thế thương mại	619,357,443,887	692,064,922,695
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	45,108,421,019,256	45,610,766,961,022



NGUỒN VỐN	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	16,353,385,136,359	20,591,723,900,161
I. Nợ ngắn hạn	7,896,823,477,380	10,348,754,186,231
1. Vay và nợ ngắn hạn	2,891,880,202,365	2,866,904,584,313
2. Phải trả người bán	2,336,004,771,065	4,215,277,931,471
3. Người mua trả tiền trước	41,855,913,750	20,504,283,485
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	704,809,524,174	596,751,265,911
5. Phải trả người lao động	163,803,747,694	158,882,685,476
6. Chi phí phải trả	1,182,727,325,329	1,042,983,577,594
7. Phải trả nội bộ	45,631,637,351	45,128,506,078
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	468,118,611,962	1,280,701,753,553
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	61,991,743,690	121,619,598,350
II. Nợ dài hạn	8,456,561,658,979	10,242,969,713,930
1. Phải trả dài hạn người bán	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	44,264,383,269	44,264,383,269
3. Phải trả dài hạn khác	270,061,016,924	265,905,529,389
4. Vay và nợ dài hạn	6,338,494,601,382	8,149,810,808,499
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	3,137,375,655
7. Các khoản dự phòng dài hạn	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	650,076,207,412	633,140,614,765
9. Quỹ PT KHCN	1,153,665,449,992	1,146,711,002,353
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	27,115,534,865,013	23,482,279,466,687
I. Vốn chủ sở hữu	27,113,970,820,159	23,480,353,215,187
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	30,939,401,135	30,966,515,289
4. Cổ phiếu quỹ	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(71,978,893,917)	(71,056,425,755)
7. Quỹ đầu tư phát triển	1,568,961,755,342	357,653,653,654
8. Quỹ dự phòng tài chính	1,454,247,518,130	456,640,566,558
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	133,689,748,947	214,429,579,255
10. Lợi nhuận chưa phân phối	5,048,111,290,522	3,541,719,326,186
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	1,564,044,854	1,926,251,500
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	1,564,044,854	1,926,251,500
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	1,639,501,017,884	1,536,763,594,174
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	45,108,421,019,256	45,610,766,961,022

5901
NG C
KI
ET
ÔN
OP
-TF

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	31/12/2012	31/12/2011
1	Tài sản thuê ngoài		
2	Vật tư hàng hoá giữ hộ gia công		
3	Hàng hoá nhận hộ, ký gửi		
4	Nợ khó đòi đã xử lý		
5	Ngoại tệ các loại		0
	Đô la Mỹ (USD)	4,277,496	4,234,016
	Đồng Euro (EUR)	1,638	128
	Yên Nhật (JPY)		0
	Bảng Anh (GBP)		0
	Rúp Nga (RUP)		0
	Đô la Singapore (SGD)		
	Đô la Úc (AUD)		
	Đô la Canada (CAD)		
	Phơ rãng Thụy Sĩ (CHF)		
	Curon Thụy Điển (SEK)		
	Curon Nauy (NOK)		
	Curon Đan Mạch (DKK)		
	Đô la Newzealand (NZD)		
	Đô la Hồng Kông (HKD)		
	Ringít Malaysia (MYR)		
	Bath Thái (THB)		
	Rupiah Indônêsia (IDR)		
	Rupee Ấn độ (INR)		
	Đô la Đài Loan (TWD)		
	Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)		
	Riêl Cămpuchia (KHR)		
	Kíp Lào (LAK)		
	Pataca Macao (MOP)		
	Dina Algieria (DZD)		
	Won Hàn Quốc (KRW)		
	Đồng tiền khác ...		
6	Dự toán chi hoạt động		

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đặng Thị Hồng Yến


Mai Hữu Ngân




Đỗ Khang Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15,156,782,220,223	15,276,980,280,726	68,243,462,767,270	64,299,749,211,153
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14,773,164,560	27,448,001,182	67,007,777,069	75,249,571,335
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15,142,009,055,663	15,249,532,279,544	68,176,454,990,201	64,224,499,639,818
4. Giá vốn hàng bán	11	11,165,260,835,280	12,699,850,390,601	53,219,974,898,684	53,659,795,476,998
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3,976,748,220,383	2,549,681,888,943	14,956,480,091,517	10,564,704,162,820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	274,894,674,772	223,849,565,011	1,145,153,251,467	1,340,655,103,339
7. Chi phí tài chính	22	156,421,919,380	488,508,536,362	559,275,102,266	1,711,071,240,942
Bao gồm: chi phí lãi vay	23	96,540,142,207	405,316,415,337	434,688,883,947	795,580,913,288
8. Chi phí bán hàng	24	388,417,126,972	319,669,029,275	1,326,717,186,803	1,233,654,667,320
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	629,617,370,727	554,348,072,937	1,927,230,547,812	1,611,467,625,426
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	3,077,186,478,076	1,411,005,815,380	12,288,410,506,103	7,349,165,732,471
11. Thu nhập khác	31	23,853,607,105	234,796,578,672	91,957,224,146	394,901,889,652
12. Chi phí khác	32	11,822,003,582	-3,548,523,431	37,892,373,779	61,863,897,237
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	12,031,603,523	238,345,102,103	54,064,850,367	333,037,992,415
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	990,422,328	1,932,373,334	832,449,281	3,494,842,988
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	3,090,208,503,927	1,651,283,290,817	12,343,307,805,751	7,685,698,567,874
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	498,674,495,070	280,676,513,894	2,244,836,964,186	1,265,060,723,188
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52	0	0	0	144,259,671
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	60	2,591,534,008,857	1,370,606,776,923	10,098,470,841,565	6,420,493,585,015
Trong đó:			0		
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	92,307,024,300	140,077,217,812	294,952,856,164	507,805,284,977
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	62	2,499,226,984,557	1,381,590,787,915	9,803,517,985,401	5,912,688,300,038
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu'	70	1,319	729	5,173	2,285

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

Đỗ Khang Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	12,343,307,805,751	7,685,698,567,874
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3,081,498,166,000	2,798,656,500,751
Các khoản dự phòng	03	83,439,267,645	72,119,982,228
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(7,638,420,353)	543,234,837,703
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,121,487,109,839)	(1,226,713,315,909)
Chi phí lãi vay	06	434,688,883,947	795,580,913,288
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	14,813,808,593,151	10,668,577,485,935
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	1,572,997,525,213	1,314,786,561,964
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(497,048,527,343)	(166,744,194,873)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(3,064,244,530,551)	(818,000,681,519)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1,096,691,139,341	455,028,257,928
Tiền lãi vay đã trả	13	(502,512,726,933)	(507,098,901,033)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,995,153,721,404)	(1,038,210,312,525)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	766,180,064,409	213,502,324,383
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(852,652,436,170)	(324,922,805,167)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	11,338,065,379,713	9,796,917,735,093
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,214,642,808,258)	(5,154,669,623,329)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	21,329,214,285	16,225,586,608
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(306,743,434,456)	(1,768,111,030,057)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	535,218,340,453	3,266,051,386,124
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,014,888,360,000)	(276,097,502,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	138,075,300,000	179,347,745,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,251,588,224,226	799,032,796,800
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1,590,063,523,750)	(2,938,220,640,854)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	810,156,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,237,643,529,551	7,574,198,062,749
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,030,688,924,147)	(4,839,431,427,553)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(28,345,580,744)	(35,841,449,861)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,064,000,000,000)	(4,441,026,146,645)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(7,075,234,975,340)	(1,742,100,961,310)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	2,672,766,880,623	5,116,596,132,929
Tiền tồn đầu năm	60	10,045,200,208,018	4,927,167,508,497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	4,226,380,076	1,436,566,592
Tiền tồn cuối năm	70	12,722,193,468,717	10,045,200,208,018

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Hữu Ngân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Khang Ninh

Đơn vị : Tổng Công ty Khí VN -CTCP
Địa chỉ : 673 Nguyễn Hữu Thọ, Huyện
Nhà Bè, TP.HCM

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01.01 đến 31.12.2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (gọi tắt là “PVID”)
- Công ty Cổ phần Thể thao Văn hóa Dầu khí (gọi tắt là “PSCC”)
- Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Cylinder”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm

khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Từ ngày 16.5.2011 chính thức chuyển từ Cty TNHH nhà nước một thành viên sang thành công ty cổ phần.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Tổng Công ty đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh chính xác tình hình tài chính của Tổng Công ty tại mọi thời điểm và đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng tại PVGAS là hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền .
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng

giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Thực hiện theo Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản	Tỷ lệ (%/năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Các công trình khí	10 – 20
TSCĐ khác	5 – 20

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Được hạch toán theo phương pháp giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Công ty được phép trích trước Chi phí bảo dưỡng sửa chữa lớn vào giá thành khi ở mức 1% giá trị công trình theo công văn số 927/TC-TCDN ngày 15/03/2000 của Bộ Tài chính.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi hàng hoá đã giao, chuyển quyền sở hữu cho người mua và hóa đơn bán hàng được phát hành.

Đối với hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn cho các Hộ tiêu thụ là Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, Nhà máy điện BOT Phú Mỹ 2 và Phú Mỹ 3 thông qua các Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn (GSA), các Hộ tiêu thụ có trách nhiệm bao tiêu và thanh toán cho Công ty một *lượng khí tối thiểu* (đã xác định trong GSA), theo đó lượng khí tối thiểu các Hộ tiêu thụ chưa nhận đủ sẽ được ghi nhận vào *Doanh thu nhận trước* và sẽ được kết chuyển dần vào doanh thu bán hàng khi sản lượng khí tiêu thụ thực tế vượt sản lượng khí bao tiêu tối thiểu của các Chủ hộ tiêu thụ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(ĐVT : VNĐ)

1,Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	13,967,220,175	15,669,406,599
- Tiền gửi ngân hàng	2,865,839,224,729	2,453,746,469,267
- Tiền đang chuyển	0	494,042,839
- Các khoản tương đương tiền	9,842,387,023,813	7,575,290,289,313
Cộng	12,722,193,468,717	10,045,200,208,018

2,Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn :	3,100,000,000	
- Đầu tư ngắn hạn khác :	98,375,486,054	317,329,590,057
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :	0	
Cộng	101,475,486,054	317,329,590,057

3,Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa :	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :	10,673,463,233	
- Phải thu người lao động :	0	
- Phải thu khác :	473,004,555,729	576,915,982,111
Cộng	483,678,018,962	576,915,982,111

4, Hàng tồn kho :	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường :	24,239,996,690	46,379,441,072
- Nguyên liệu, vật liệu :	547,329,369,470	546,017,332,265
- Công cụ, dụng cụ :	63,276,625,065	35,756,779,421
- Chi phí SXKD dở dang :	63,218,472,292	21,157,667,225
- Thành phẩm :	163,692,283,252	58,760,517,432
- Hàng hóa :	755,976,193,545	408,459,694,001
- Hàng gửi đi bán :	0	
- Hàng hóa kho bảo thuế :	0	
- Hàng hóa bất động sản :	0	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,617,732,940,314	1,116,531,431,416

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước :	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa :	213,310,972	
- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước :	527,987,244	35,267,267,043
Cộng	741,298,216	35,267,267,043

6- Phải thu dài hạn nội bộ :	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	
Cộng	0	0

7- Phải thu dài hạn khác :	Cuối năm	Đầu năm
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	310,965,000	
- Các khoản tiền nhận ủy thác	0	
- Cho vay không có lãi	0	

- Phải thu dài hạn khác	1,267,317,116	4,271,313,000
Cộng	1,578,282,116	4,271,313,000

8- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình : (Phụ lục 01 đính kèm)	Cuối năm	Đầu năm
---	----------	---------

9- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

(Phụ lục 02 đính kèm)

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

(Phụ lục 03 đính kèm)

11- Chi phí XDCB dở dang :

Tổng số chi phí XDCB dở dang :

Trong đó : Những công trình lớn :

+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	183,440,931,235	164,505,330,445
+ DA chung cư C2 Chí Linh	46,438,795,278	46,438,795,278
+ DA kho LPG lạnh	1,853,555,696,608	726,034,786,968
+ Các hạng mục dùng chung của kho chứa LPG Lạnh Thị Vải và Kho LNG	181,933,290,591	678,769,567,041
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	131,848,342,644	95,032,151,310
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	307,710,556,124	124,917,169,830
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	73,445,529,518	24,366,339,348
+ DA đường ống thu gom và v/c khí Đại Hùng - NCS2	0	
+ Mở rộng hệ thống đầu tư thu gom khí mỏ Rồng giai đoạn 1	56,675,744,156	
+ DA nâng công suất cầu cảng PV Gas Vũng Tàu	0	89,054,416,608
+ Công trình trạm chiết CNG	12,037,513,449	25,964,412,486
+ Dự án dây chuyền cấp khí cho nhà máy Đạm Cà Mau	0	40,142,631,634
+ DA nhà máy sản xuất ống thép dầu khí	2,065,900,207,888	1,988,240,629,620
+ Công trình Hệ thống phân phối Khí Thấp Áp	0	234,256,925,069
+ DA Kho chứa LPG 1tr tấn tại Thị Vải	69,941,941,558	
+ DA thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng & Thái Bình lô 102 và 106	52,658,320,301	
+ Trụ sở VP XN Thấp Áp ở Vũng Tàu	27,950,495,197	
+ Các công trình khác	112,871,203,295	89,345,491,961
+ Mua sắm TSCĐ	0	

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư :

13- Đầu tư dài hạn khác :

- Đầu tư cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư trái phiếu	391,600,283,780	393,071,635,736
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	
- Cho vay dài hạn	0	
- Đầu tư dài hạn khác	0	
Cộng	406,000,000,000	499,067,180,000
	797,600,283,780	892,138,815,736

14- Chi phí trả trước dài hạn :

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình :	0	
- Lợi thế kinh doanh	1,251,130,182,514	2,161,043,042,522
- Chi phí trả trước dài hạn khác	905,156,943,212	821,041,898,291
Cộng	2,156,287,125,726	2,982,084,940,813

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả	162,042,886,935	305,474,786,062
Cộng	2,729,837,315,430	2,561,429,798,251
	2,891,880,202,365	2,866,904,584,313

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	111,594,020,440	279,879,102,281
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3,302,217,226	2,774,432,954
- Thuế xuất, nhập khẩu	2,956,111,245	800,149,771
- Thuế TNDN	574,896,948,735	302,602,639,316
- Thuế thu nhập cá nhân	11,610,834,793	10,021,047,535
- Thuế tài nguyên	0	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	
- Các loại thuế khác	449,391,735	673,894,054
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	
Cộng	704,809,524,174	596,751,265,911
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	152,064,265,134	319,105,061,920
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	
- Chi phí Accrued của NĐH Nam Côn Sơn phân bổ	43,081,839,539	43,857,915,342
- Chi phí phải trả khác	987,581,220,656	680,020,600,332
Cộng	1,182,727,325,329	1,042,983,577,594
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	1,494,866,995	15,039,203,070
- Kinh phí công đoàn	5,077,142,131	
- Bảo hiểm xã hội	331,902,723	
- Bảo hiểm y tế	255,325,648	
- Phải trả về cổ phần hóa	8,726,767,065	2,068,800,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	151,245,663	
- Doanh thu chưa thực hiện	798,018,900	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	451,283,342,837	1,263,593,750,483
Cộng	468,118,611,962	1,280,701,753,553
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	44,264,383,269	44,264,383,269
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	
Cộng	0	44,264,383,269
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn	0	
- Vay ngân hàng	5,697,242,822,962	8,149,810,808,499
- Vay đối tượng khác	549,693,740,540	
- Trái phiếu phát hành	0	
b- Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính	91,558,037,880	
- Nợ dài hạn khác	0	
Cộng	6,338,494,601,382	8,149,810,808,499
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	0	
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :	0	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :	0	
	0	
22- Vốn chủ sở hữu :	0	
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 04 đính kèm)	0	
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	
- Vốn góp của Nhà nước	0	
- Vốn góp của các đối tượng khác	0	
Cộng	0	0
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	18,950,000,000,000	
+ Vốn góp tăng trong năm	0	18,950,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	
+ Vốn góp cuối năm	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	
d- Cổ tức	0	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	0	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	0	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	0	
đ- Cổ phiếu	0	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,895,000,000	1,895,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62,164,100	62,164,100
+ Cổ phiếu phổ thông	62,164,100	62,164,100
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,895,000,000	1,895,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,895,000,000	1,895,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1,568,961,755,342	357,653,653,654
- Quỹ dự phòng tài chính	1,454,247,518,130	456,640,566,558
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	133,689,748,947	214,429,579,255
Cộng	3,156,899,022,419	1,028,723,799,467
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp : Theo Điều lệ của Tổng công ty		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

-		
-		
23- Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí sự nghiệp được cấp trong năm	0	
- Chi sự nghiệp	0	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	
- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	1,564,044,854	1,926,251,500
Cộng	1,564,044,854	1,926,251,500
24- Tài sản thuê ngoài	0	
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	0	
- TSCĐ thuê ngoài	0	
- Tài sản khác thuê ngoài	0	
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn :		
- Từ 1 năm trở xuống	0	
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	
- Trên 5 năm	0	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	64,510,907,891,958	61,354,541,162,767
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,594,503,064,493	2,945,208,048,386
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	138,051,810,819	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	
Cộng	68,243,462,767,270	64,299,749,211,153
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) :	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	15,281,342,428	48,233,818,652
- Giảm giá hàng bán	17,556,941,298	
- Hàng bán bị trả lại	0	
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	34,169,493,343	27,015,753,683
- Thuế xuất khẩu	0	
	0	
	0	
Cộng	67,007,777,069	75,249,572,335
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	64,581,951,925,708	61,279,291,590,432
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3,594,503,064,493	2,945,208,048,386
Cộng	68,176,454,990,201	64,224,499,638,818
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	44,682,787,246,527	46,924,840,545,647
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	7,111,312,570,471	6,250,949,191,920

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,425,875,081,686	484,005,739,431
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	0	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	
Cộng	53,219,974,898,684	53,659,795,476,998
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,063,417,382,798	899,194,542,896
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11,361,355,000	72,949,141,388
- Lãi bán ngoại tệ	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49,678,042,450	122,455,945,482
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3,832,691,960	
- Lãi bán hàng trả chậm	0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	16,863,779,259	246,055,473,573
Cộng	1,145,153,251,467	1,340,655,103,339
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	434,688,883,947	500,635,183,575
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	1,366,417,529
- Lỗ bán ngoại tệ	0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	78,832,599,988	347,456,862,446
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,454,585,170	543,234,837,703
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	26,820,754,050	12,945,239,580
- Chi phí tài chính khác	17,478,279,111	305,432,700,109
Cộng	559,275,102,266	1,711,071,240,942
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,244,836,964,186	1,265,060,723,188
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,244,836,964,186	1,265,060,723,188
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	144,259,671
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	144,259,671
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước



- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33,304,870,980,048	37,140,316,925,250
- Chi phí nhân công	709,315,241,203	663,536,914,599
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,131,438,078,101	2,798,656,500,751
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	3,458,419,242,637	4,310,132,690,083
Cộng	40,604,043,541,989	44,912,643,030,683

*** Giải trình về kết quả hoạt động SXDK Quý 3.2012 :**

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2012 tăng 89% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là :

- Giá LPG và giá khí tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Sản lượng tiêu thụ khí tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí giảm do thực hiện chủ trương tiết kiệm chi phí.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp không qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác :

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan :

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" - (Phụ lục 05 đính kèm)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP chính thức chuyển thành công ty cổ phần kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2011, do vậy BCTC cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2012 không có số liệu tương thích để so sánh.

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan :

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng :	19,735,332,969,467	18,283,032,664,782
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2,846,824,674,382	1,926,772,134,124
Cơ quan Tập đoàn	1,131,037,918,994	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	10,631,792,874,737	13,794,031,472,969
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	375,913,014,952	297,173,290,500
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	2,148,143,021,112	1,967,082,038,863

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	829,214,874,984	297,973,728,326
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	1,121,317,224,264	
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	42,459,088,930	
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	472,704,416,323	
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	92,659,091	
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	135,742,292,608	
Công ty CP PVI	45,454,545	
Công ty CP Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	45,454,545	
	Năm nay	Năm trước
Mua hàng :	21,275,410,109,395	16,022,733,860,822
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	548,360,896,355	559,833,031,446
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	82,201,098,255	
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	16,105,825,000	
Cơ quan Tập đoàn	5,219,846,109,756	3,279,090,625,388
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	10,004,217,529,659	10,472,590,321,292
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	5,043,366,887,356	1,711,219,882,696
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	5,323,856,271	
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	26,293,210,913	
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	169,035,637,339	
Công ty CP PVI	23,678,183,382	
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	24,880,028,005	
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	1,754,811,126	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	5,611,908,554	
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	2,536,616,789	
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	69,733,778,820	159,652,736,603
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	32,463,731,815	
Mua tài sản :	55,739,683,549	
Cơ quan Tập đoàn	55,739,683,549	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản phải thu :	1,699,000,292,383	2,074,317,524,330
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	336,620,637,293	1,619,764,277,568
Cơ quan Tập đoàn	778,684,404,634	
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	0	62,180,376,705
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	16,048,537,017	
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	98,908,479,644	
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	260,212,373,027	195,468,590,693
Công ty CP PVI	622,103,130	
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	90,296,818,812	150,629,479,364
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	71,960,911,655	
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	162,414,061	
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	241,391,000	

Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	33,465,524,367	46,274,800,000
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	1,000,000,000	
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	5,577,424,683	
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	600,000,000	
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	4,599,273,060	62,300,330,400
Các khoản phải trả :	Năm nay	Năm trước
Cơ quan Tập đoàn	1,369,176,749,187	2,148,698,215,996
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	51,097,007,589	849,818,602,495
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	46,637,500	248,070,281,647
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	36,565,662,503	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	92,296,317,149	216,228,984,596
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	2,146,171,845	
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	5,162,381,514	
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	3,688,731,856	
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	409,367,851,369	132,565,294,118
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	510,000,000	
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	572,464,382,938	702,015,053,140
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	9,041,973,039	
Công ty CP PVI	6,657,712,399	
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	3,583,991,351	
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	251,666,804	
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	5,927,163,000	
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	500,000,000	
	169,869,098,331	127,928,474,017
Các khoản ủy thác đầu tư :		
- Tổng công ty Tài chính CP Dầu Khí (PVFC)	346,000,000,000	350,772,275,057
Các khoản vay :		
- Tổng công ty Tài chính CP Dầu Khí (PVFC)	1,528,449,282,083	2,350,208,932,728

Lập, ngày tháng năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

Đỗ Khang Ninh



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
 Từ 01.01.2012 đến 31.12.2012

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ VND
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất VND	Số đã nộp VND	
Thuế	561,483,998,868	6,489,438,210,962	6,346,532,609,052	704,389,600,778
Thuế GTGT hàng bán nội địa	279,879,102,281	2,951,305,828,809	3,119,790,440,253	111,394,490,837
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	812,734,447,782	812,736,530,603	(2,082,821)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,774,432,954	34,169,493,343	33,641,709,071	3,302,217,226
Thuế xuất, nhập khẩu	(30,172,195,503)	268,581,473,040	235,453,166,292	2,956,111,245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	302,602,639,316	2,267,234,719,851	1,995,153,721,404	574,683,637,763
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	10,021,047,535	79,804,022,841	78,214,235,583	11,610,834,793
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	8,096,275,785	8,096,275,785	-
Thuế môn bài	(1,500,000)	29,000,000	27,500,000	-
Các loại thuế khác	(3,619,527,715)	67,482,949,511	63,419,030,061	444,391,735
Các khoản phải nộp khác	-	112,854,927	434,229,747	(321,374,820)
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	112,854,927	434,229,747	(321,374,820)
Tổng cộng	561,483,998,868	6,489,551,065,889	6,346,966,838,799	704,068,225,958

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Từ 01.01.2012 đến 31.12.2012

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1,246,555,211,017	1,279,357,099,105	467,424,192,723	105,715,040,506	24,356,325,058,686	27,455,376,602,037
Tăng trong kỳ	1,350,120,043,553	759,823,526,841	75,234,913,453	48,264,681,891	(705,100,707,644)	1,528,342,458,094
Mua sắm mới	15,238,928,875	417,087,673,277	35,805,871,365	12,863,713,256	1,054,569,939	482,050,756,712
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	133,226,659,519	83,824,226,453	158,269,864	17,915,059,954	729,051,119,957	964,175,335,747
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	3,522,241,761	3,522,241,761
Phân loại lại	1,158,740,226,395	232,104,424,867	35,377,292,756	16,351,301,681	(1,442,573,245,699)	-
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	42,914,228,764	26,807,202,244	3,893,479,468	1,134,607,000	3,844,606,398	78,594,123,874
Giảm trong kỳ	62,665,435,841	28,417,424,245	12,631,446,864	2,770,255,451	2,316,827,273	108,801,389,674
Thanh lý, nhượng bán	39,004,655,056	28,078,533,765	12,631,446,864	2,521,064,914	155,372,210	82,391,072,809
Điều chỉnh theo quyết toán	23,489,692,430	327,510,480	-	41,736,000	-	23,858,938,910
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	171,088,355	11,380,000	-	207,454,537	2,161,455,063	2,551,377,955
Số dư cuối kỳ này	2,534,009,818,729	2,010,763,201,701	530,027,659,312	151,209,466,946	23,648,907,523,769	28,874,917,670,457
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu năm	206,765,532,447	312,633,406,678	139,202,041,312	63,089,229,297	9,853,294,798,860	10,574,985,008,594
Tăng trong kỳ	797,567,690,748	417,677,169,052	136,915,402,246	34,247,408,463	1,649,434,075,235	3,035,841,745,744
Trích vào chi phí trong năm	217,164,117,360	276,135,175,814	107,834,672,262	22,673,172,487	2,405,011,161,865	3,028,818,299,788
Tăng (giảm) do đánh giá lại tài sản	-	(16,375,624)	-	-	-	(16,375,624)
Phân loại lại	575,259,153,971	141,017,987,999	28,777,197,595	10,537,945,023	(755,592,284,588)	-
Điều chỉnh và khác	5,144,419,417	540,380,863	303,532,389	1,036,290,953	15,197,958	7,039,821,580
Giảm trong kỳ	13,658,785,391	12,226,145,488	12,573,098,109	2,706,630,621	(1,339,756,555)	39,824,903,054
Thanh lý, nhượng bán	13,658,785,391	9,683,139,300	12,573,098,109	2,508,868,629	154,279,077	38,578,170,506
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	2,543,006,188	-	197,761,992	(1,494,035,632)	1,246,732,548
Số dư cuối kỳ này	990,674,437,804	718,084,430,242	263,544,345,449	94,630,007,139	11,504,068,630,650	13,571,001,851,284
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	1,039,789,678,570	966,723,692,427	328,222,151,411	42,625,811,209	14,503,030,259,826	16,880,391,593,443
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	1,543,335,380,925	1,292,678,771,459	266,483,313,863	56,579,459,807	12,144,838,893,119	15,303,915,819,173

Nguyên giá tài sản cố định dùng thế chấp vay vốn	-	-	-	-	-	-
Giá trị khấu hao lũy kế tài sản cố định dùng thế chấp vay vốn	-	-	-	-	-	-
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	5,638,854,794	24,805,778,814	917,337,827	33,033,887,839	8,062,995,920	72,458,855,194

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH
Từ 01.01.2012 đến 31.12.2012

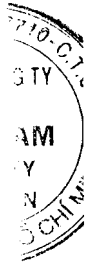
Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	231,840,991,977	1,521,235,000		233,362,226,977
Tăng trong kỳ	52,737,056	-	-	52,737,056
Thuê tài chính trong năm		-		-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-		-
Tăng khác	52,737,056	-		52,737,056
Giảm trong kỳ	-		-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-		-
Giảm khác	-			-
Số dư cuối kỳ này	231,893,729,033	1,521,235,000	-	233,414,964,033
HAO MÒN LUYỄN KẾ				
Số dư đầu năm	14,940,035,187	1,113,068,086		16,053,103,273
Tăng trong kỳ	45,615,171,148	302,525,597	-	45,917,696,745
Khấu hao trong năm	45,615,171,148	302,525,597		45,917,696,745
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-		-
Tăng khác		-		-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-		-
Giảm khác	-			-
Số dư cuối kỳ này	60,555,206,335	1,415,593,683	-	61,970,800,018
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	216,900,956,790	408,166,914	-	217,309,123,704
Số dư cuối kỳ này	171,338,522,698	105,641,317	-	171,444,164,015

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
Từ 01.01.2012 đến 31.12.2012

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền bảng sáng chế VND	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	255,488,312,670	16,029,664,639	1,464,370,376	4,288,007,246	68,800,000	277,339,154,931
Tăng trong kỳ	63,855,481,220	15,648,258,020	-	-	-	79,503,739,240
Mua trong năm	45,318,473,220	15,648,258,020	-	-	-	60,966,731,240
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	18,537,008,000	-	-	-	-	18,537,008,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	319,343,793,890	31,677,922,659	1,464,370,376	4,288,007,246	68,800,000	356,842,894,171
HAO MÔN LUY KẾ						
Số dư đầu năm	431,751,135	10,484,735,928	241,874,797	-	17,200,000	11,175,561,860
Tăng trong kỳ	2,030,994,775	7,260,119,857	-	162,707,820	22,933,330	9,476,755,782
Khấu hao trong năm	2,030,994,775	7,077,828,031	-	162,707,820	22,933,330	9,294,463,956
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	182,291,826	-	-	-	182,291,826
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	2,462,745,910	17,744,855,785	241,874,797	162,707,820	40,133,330	20,652,317,642
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	255,056,561,535	5,544,928,711	1,222,495,579	4,288,007,246	51,600,000	266,163,593,071
Số dư cuối kỳ này	316,881,047,980	13,933,066,874	1,222,495,579	4,125,299,426	28,666,670	336,190,576,529

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	18,950,000,000,000	30,966,515,289	(71,056,425,755)	357,653,653,654	456,640,566,558	214,429,579,255	3,541,719,326,186	23,480,353,215,187
Tăng trong kỳ	-	-	(922,468,162)	1,211,817,524,239	998,077,939,704	(80,739,830,308)	9,809,211,051,021	11,937,444,216,494
Tăng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(922,468,162)	-	-	-	-	(922,468,162)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	9,809,211,051,021	9,809,211,051,021
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	1,211,817,524,239	998,077,939,704	(80,739,830,308)	-	2,129,155,633,635
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	27,114,154	-	509,422,551	470,988,132	-	8,302,819,086,685	8,303,826,611,522
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	6,064,000,000,000	6,064,000,000,000
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	2,129,155,633,635	2,129,155,633,635
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	72,045,208,634	72,045,208,634
Điều chỉnh và khác	-	27,114,154	-	509,422,551	470,988,132	-	37,618,244,416	38,625,769,253
Số dư cuối kỳ này	18,950,000,000,000	30,939,401,135	(71,978,893,917)	1,568,961,755,342	1,454,247,518,130	133,689,748,947	5,048,111,290,522	27,113,970,820,159



Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PV GAS South, PV GAS North và PV GAS D);
 - Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, bình khí, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe, PV Cylinder và PVID);
 - Các hoạt động khác: tổ chức các hoạt động thể thao và văn hóa (gồm có PSCC).
- Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí 31/12/2012	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí 31/12/2012	Các hoạt động khác 31/12/2012	Loại trừ nội bộ 31/12/2012	Tổng cộng 31/12/2012
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,464,539,318,053	245,118,520,536	12,535,630,128	-	12,722,193,468,717
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	101,475,486,054	-	-	-	101,475,486,054
Các khoản phải thu ngắn hạn	7,016,786,385,563	175,672,407,746	1,961,933,022	(1,689,799,930,025)	5,504,620,796,306
Hàng tồn kho	1,329,525,815,663	209,827,898,962	-	(5,693,065,620)	1,533,660,649,005
Tài sản ngắn hạn khác	542,824,086,749	42,077,703,193	931,800,215	-	585,833,590,157
Các khoản phải thu dài hạn	1,578,282,116	-	-	-	1,578,282,116
Tài sản cố định	18,439,820,905,659	2,547,488,625,782	649,596,118	-	20,987,959,127,559
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3,473,761,709,867	-	-	(2,605,968,072,222)	867,793,637,645
Tài sản dài hạn khác	2,117,676,822,472	67,275,801,634	521,340,939	(1,525,427,235)	2,183,948,537,810
Lợi thế thương mại	17,896,602,910	-	-	601,460,840,977	619,357,443,887
Tổng tài sản hợp nhất	45,505,885,415,106	3,287,460,957,853	16,600,300,422	(3,701,525,654,125)	45,108,421,019,256
Nợ phải trả					
Nợ ngắn hạn	8,824,225,324,275	760,670,951,666	1,727,131,464	(1,689,799,930,025)	7,896,823,477,380
Nợ dài hạn	7,371,816,084,038	1,085,658,974,706	4,191,000,000	(5,104,399,765)	8,456,561,658,979
Tổng nợ phải trả hợp nhất	16,196,041,408,313	1,846,329,926,372	5,918,131,464	(1,694,904,329,790)	16,353,385,136,359

Kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2012

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Các hoạt động khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Tổng doanh thu thuần	76,125,278,775,031	977,670,273,853	19,616,722,357	(8,946,110,781,040)	68,176,454,990,201
Doanh thu nội bộ	-	-	-	-	-
Doanh thu bán ra bên ngoài	76,125,278,775,031	977,670,273,853	19,616,722,357	(8,946,110,781,040)	68,176,454,990,201
Chi phí kinh doanh	64,419,968,626,896	904,449,566,682	21,151,123,382	(8,871,646,683,661)	56,473,922,633,299
- Giá vốn hàng bán	61,305,198,650,824	834,169,532,590	1,305,525,445	(8,920,698,810,175)	53,219,974,898,684
- Chi phí bán hàng	1,341,145,930,211	1,771,256,592	-	(16,200,000,000)	1,326,717,186,803
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,773,624,045,861	68,508,777,500	19,845,597,937	65,252,126,514	1,927,230,547,812
Kết quả hoạt động kinh doanh	11,705,310,148,135	73,220,707,171	(1,534,401,025)	(74,464,097,379)	11,702,532,356,902
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết	-	-	-	-	832,449,281
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	1,145,153,251,467
Chi phí tài chính	-	-	-	-	559,275,102,266
Lãi từ hoạt động khác	-	-	-	-	54,064,850,367
Lợi nhuận trước thuế TNDN					12,343,307,805,751
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	2,244,836,964,186
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN					10,098,470,841,565